TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 748 /2025/HNGĐ-ST
Ngày: 27/9/2025
V/v: "Không công nhận quan hệ vợ chồng, quyền nuôi con chung và chia tài sản chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán, Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Vương
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Cao Quốc Hưng
2. Ông Võ Văn Lợi

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Trần Minh Nhật – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thảo – Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 9 năm 2025, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh đã mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 3026/2024/TLST-HNST ngày 25/12/2024 về việc "Không công nhận quan hệ vợ chồng, cấp dưỡng con chung và chia tài sản chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2229/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 28/8/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 3070/2025/QĐST-HNGĐ ngày 22/9/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thanh X, sinh năm 1983, CCCD số: 079183004340 cấp ngày 21/12/2022.

Địa chỉ thường trú: 11/7A Đường 11, phường Bình Trưng Tây, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. (nay là phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh)

Địa chỉ liên lạc: Chung cư Sài Gòn Town, lô B, tầng M, số 83/16 Thoại Ngọc Hầu, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh. (nay là phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh)

(bà X có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1984 – Luật sư Văn phòng Luật sư Thục và Cộng sự thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

(Luật sư T có mặt)

- Bị đơn: Ông Tô Thanh T1, sinh năm 1974, CCCD số: 079074003935 cấp ngày 18/9/2022.

Địa chỉ thường trú: 11/7A Đường 11, phường Bình Trưng Tây, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. (nay là phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh)

(ông T1 có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Em Tô Gia H, sinh năm 2007 (xin giải quyết vắng mặt)

2/ Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1944 (xin giải quyết vắng mặt)

Cùng địa chỉ thường trú: 11/7A Đường 11, phường Bình Trưng Tây, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. (nay là phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, Bản tự khai, Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm:

- Nguyên đơn là bà Trần Thanh X có ý kiến trình bày và yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về hôn nhân: Trước đây bà Trần Thanh X và ông Tô Thanh T1 có đăng ký kết hôn năm 2003 nhưng đã thuận tình ly hôn năm 2012 theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 105/2012/QĐST-HNGĐ ngày 10/7/2012 của Tòa án nhân dân Quận 2. Tuy nhiên, sau đó ông bà vẫn sống chung và có con chung với nhau. Nay bà X yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với ông Tô Thanh T1;

Về con chung: Bà X và ông T1 có hai con chung tên Tô Gia H, sinh năm 2007 (đã được giải quyết quyền nuôi con chung tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 105/2012/QĐST-HNGĐ ngày 10/7/2012 và nay đã trưởng thành) và Tô Yến N, sinh ngày 14/9/2014. Bà X đề nghị giao con chung là Tô Yến N cho bà trực tiếp nuôi dưỡng, yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.500.000 đồng cho đến khi trẻ trưởng thành.

Về tài sản chung: Bà X xác định bà và ông T1 có tài sản chung là nhà đất tại địa chỉ 11/7A Đường 11, phường Bình Trưng Tây, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh) đã nhận chuyển nhượng từ năm 2006 (theo Hợp đồng đặt cọc ngày 26/12/2006). Giai đoạn đó bà X đang mang bầu nên mọi việc đều giao cho ông T1 thực hiện. Hiện nay, bà đang đứng tên chủ sở hữu chung trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cùng với ông T1 đối với tải sản nêu trên. Do đó, ba X yêu cầu chia tài sản chung là nhà đất tại địa chỉ 11/7A Đường 11, phường Bình Trưng Tây, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với thửa đất số 778, tờ bản đồ số 38 (theo tài liệu BĐC đo năm 2004) số BX 335543 có số vào sổ cấp GCN: CHO3766 ngày 24/12/2015, mỗi bên được hưởng một nửa giá trị của tài sản nêu trên. Bà X xác định chỉ muốn nhận giá trị tài sản, không nhận hiện vật.

Nợ chung: Không có.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có ý kiến trình bày: thống nhất với trình bày của nguyên đơn và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Bị đơn là ông Tô Thanh T1 trình bày:

Ông T1 xác nhận thông tin ông T1 và bà X đã đăng ký kết hôn từ năm 2003 nhưng đến năm 2012 đã thuận tình ly hôn, sau đó tiếp tục sống chung và có con chung như và X trình bày. Ông T1 đồng ý xác nhận không có quan hệ vợ chồng theo pháp lý với bà Trần Thanh X.

Ông T1 đồng ý giao trẻ Tô Yến N cho bà X trực tiếp nuôi dưỡng và đồng ý cấp dưỡng mỗi tháng 2.500.000 đồng cho trẻ đến khi trẻ trưởng thành.

Về tài sản chung: Ông T1 trình bày nhà đất tại địa chỉ 11/7A Đường 11, phường Bình Trưng Tây, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh) không phải là tài sản chung của ông và bà Trần Thanh X. Nhà đất nêu trên ông mua thực tế vào năm 2013 của ông Lê Tấn S, sinh năm 1980 (hiện tại không liên hệ về được để làm chứng); tuy nhiên để hợp thức hóa việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông nhờ ông Võ Văn H1 (chủ cũ trước ông S) ký giấy tay về việc chuyển nhượng năm 2004 để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà nên khi cấp giấy mới có tên bà Trần Thanh X trong giấy chứng nhận. Tiền mua nhà đất do ông để giành và chị ruột ông góp mua nhưng không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của bà X.

Về nợ chung: Ông T1 và bà X không có nợ chung.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Đ và em Tô Gia H có bản tự khai trình bày: xác định chỉ ở tại nhà đất tranh chấp, không đóng góp công sức, tài sản liên quan đến tài sản tranh chấp và xin giải quyết vắng mặt trong quá trình tố tụng giải quyết vụ án.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử tại phiên tòa cũng như việc chấp hành pháp luật của các bên đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, Tòa án còn vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử.

Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thanh X với ông Tô Thanh T1; ghi nhận sự thỏa thuận của bà X, ông T1 về việc giao con chung của bà X, ông T1 là trẻ Tô Yến N, sinh ngày 14/9/2014 cho bà X trực tiếp nuôi dưỡng, ông T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là 2.500.000 đồng/tháng cho đến khi trẻ trưởng thành. Chấp nhận việc yêu cầu chia tài sản chung là nhà và đất tại địa chỉ 11/7A Đường 11, phường Bình Trưng Tây, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh), giao cho ông T1 được nhận hiện vật và có trách nhiệm hoàn trả ½ giá trị nhà đất cho bà X.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp thẩm quyền:

Căn cứ vào các yêu cầu khởi kiện của đương sự trong vụ án, Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ tranh chấp trong vụ án là "Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng, quyền nuôi con chung và chia tài sản chung"

Bị đơn là ông Tô Thanh T1 cư ngụ tại phường Bình Trưng Tây, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh) nên Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Tòa án nhân dân khu vực 2 – Thành phố Hồ Chí Minh) thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về xác định tư cách tố tụng tham gia trong vụ án : Đối với tư cách tố tụng của ông Lê Tấn S (tên do bị đơn cung cấp) và chị gái ông T1. Quá trình giải quyết vụ án ông T1 cho rằng ông mua lại đất của ông S vào năm 2013 nhưng ông không cung cấp được hợp đồng mua bán, không cũng cấp được thông tin cá nhân, địa chỉ của ông S; ông T1 khai tiền mua nhà đất có tranh chấp đo ông và chị gái ông góp chung nhưng ông không cung cấp thông tin của chị gái ông, không cung cấp tài liệu chứng cứ liên quan đến việc góp tiền mua chung. Tại phiên tòa ông T1 xác định không có bất cứ tài liệu chứng cứ nào khác cung cấp cho Toà án. Do đó, không có cơ sở để Toà án triệu tập ông S và chị gái ông T1 tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng hoặc người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

- Về việc vắng mặt đương sự: người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Đ và em Tô Gia H có yêu cầu xin giải quyết vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án tiến hành giải quyết vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy định tại Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét yêu cầu của đương sự:

[2.1] Về hôn nhân:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ và lời khai của hai bên đương sự có thể xác định trước đây nguyên đơn và bị đơn đã có mối quan hệ hôn nhân hợp pháp nhưng đã thuận tình ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 105/2012/QĐST-HNGĐ ngày 10/7/2012 của Tòa án nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi ly hôn thì bà X và ông T1 tiếp tục sống chung như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn từ năm 2013 đến năm 2017 thì bà X đi xuất khẩu lao động. Việc bà X và ông T1 chung sống lại với nhau sau ly hôn, không có đăng ký kết hôn là vi phạm quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014. Mối quan hệ của bà X và ông T1 không phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014. Do đó, bà X yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với ông T1 là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

[2.2] Về con chung: Ông T1 và bà X có 02 con chung tên Tô Gia H, sinh năm 2007 (đã được giải quyết quyền nuôi con chung tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 105/2012/QĐST-HNGĐ ngày 10/7/2012 và nay đã trưởng thành) và Tô Yến N, sinh ngày 14/9/2014. Bà

X đề nghị giao con chung là Tô Yến N cho bà trực tiếp nuôi dưỡng, yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.500.000 đồng cho đến khi trẻ trưởng thành. Ông T1 đồng ý theo yêu cầu của bà X. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung: bà X yêu cầu phân chia tài sản chung theo hướng được nhận ½ giá trị tài sản chung là nhà đất tại địa chỉ 11/7A Đường 11, phường Bình Trưng Tây, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với thửa đất số 778, tờ bản đồ số 38 (theo tài liệu BĐC đo năm 2004) số BX 335543 có số vào sổ cấp GCN: CHO3766 ngày 24/12/2015.

Bị đơn là ông Tô Thanh T1 xác định tài sản tranh chấp không phải là tài sản chung của ông với bà X mà là tài sản ông góp mua chung với chị ông sau khi đã ly hôn với bà X. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm ông T1 đều không cung cấp được tài liệu, chứng cứ liên quan đến nguồn gốc tiền, thời gian nhận chuyển nhượng như ông T1 trình bày. Ngoài ra, theo tài liệu, chứng cứ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T cung cấp hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện: Tờ tường trình nguồn gốc ngày 14/4/2014 có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường Bình Trưng Tây, Quận 2 xác nhận "Nguồn gốc nhà, đất tại địa chỉ 11/7A Đường 11, Khu phố 6, phường Bình Trưng Tây, Quận 2 của ông bà Tô Thanh T1, Trần Thị Thanh X do ông Võ Văn L sử dụng trước 1975, sau đó cho con là Võ Văn H1 sử dụng. Năm 2003 ông H1 tự xây nhà không phép, không bị xử phạt VPHC. Tháng 02/2004, ông H1 chuyển bán lại cho ông Tô Thanh T1 theo giấy bán nhà viết tay lập ngày 12/02/2004, ông T1 sử dụng từ đó đến nay"; Tại Đơn đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 09/12/2014 người viết đơn là ông T1 ghi nhận tại phần 1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người quản lý đất là ông Tô Thanh T1 và ông Trần Thanh X; Tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với thửa đất số 778, tờ bản đồ số 38 (theo tài liệu BĐC đo năm 2004) số BX 335543 có số vào sổ cấp GCN: CHO3766 ngày 24/12/2015, Ủy ban nhân dân Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Tô Thanh T1 và bà Trần Thanh X. Trong bộ hồ sơ trích lục cấp giấy chứng nhận do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T cung cấp cũng không có tài liệu là giấy chứng nhận kết hôn của ông T1, bà X nên việc ông T1 cho rằng bà X cùng đứng tên trên giấy chứng nhận do trong thời kỳ hôn nhân là không phù hợp. Bên cạnh đó, ông T1 trình bày tài sản tranh chấp được mua sau khi ly hôn thì ông T1 (cùng chị ông T1 nếu có) có đủ điều kiện để yêu cầu bà X lập giấy xác nhận tài sản riêng của ông T1 nhưng đã không thực hiện. Giấy chứng nhận được cấp có tên hai người là ông T1 và bà X nhưng từ khi được cấp giấy cho đến nay ông T1 không có khiếu nại gì về thông tin người được cấp giấy. Ngoài ra, hai bên đương sự đều khai nhận cả hai đã có lập văn bản di chúc để lại tài sản tranh chấp cho các con. Như vậy, không xét đến việc các bên có ý kiến trình bày mâu thuẫn về thời gian nhận chuyển nhượng tài sản, thì bản thân ông T1 cũng đã có ý chí tự nguyện về việc xác định tài sản tranh

chấp là tài sản chung của ông T1, bà X mà không có liên quan gì đến chị của ông T1. Căn cứ theo Điều 219 của Bộ luật Dân sự 2015 thì: *"Trường hợp sở hữu chung có thể phân chia thì mỗi chủ sở hữu chung đều có quyền yêu cầu chia tài sản chung"*. Quá trình giải quyết vụ án các bên không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh phần công sức đóng góp của mỗi người trong quá trình hình thành và tạo lập tài sản. Ông T1 xác định có bỏ chi phí để sửa chữa nhà nhằm đảm bảo cuộc sống gia đình nhưng giá trị nhỏ và không có đề nghị Tòa án xem xét. Do đó, tài sản chung sẽ được phân chia trên nguyên tắc các chủ sở hữu chung sẽ được sở hữu phần giá trị ngang nhau. Xét bà X chỉ yêu cầu nhận giá trị tài sản, ngoài ra trên thực tế thì ông T1 và gia đình đang trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản tranh chấp nên có căn cứ để giao hiện vật cho ông T1, ông T1 có nghĩa vụ giao lại ½ giá trị tài sản theo yêu cầu của bà X là có căn cứ.

Căn cứ Chứng thư thẩm định giá số 030/2025/271_19/03-25/HDN-SGBD ngày 15/4/2025 của Công ty TNHH Thẩm định giá HQ thì tổng giá trị tài sản đang tranh chấp là nhà đất tại địa chỉ 11/7A Đường 11, phường Bình Trưng Tây, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với thửa đất số 778, tờ bản đồ số 38 (theo tài liệu BĐC đo năm 2004) số BX 335543 có số vào sổ cấp GCN: CHO3766 ngày 24/12/2015 có giá trị là 2.074.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cho rằng giá trị định giá là thấp và sẽ yêu cầu thẩm định giá lại nhưng không có đơn yêu cầu và không có tài liệu, chứng cứ chứng minh giá trị tài sản được thẩm định giá chưa phù hợp nên Hội đồng xét xử có căn cứ sử dụng giá trị tranh chấp đã được thẩm định giá để giải quyết tranh chấp cho các bên. Do giao tài sản chung cho ông T1 sở hữu, sử dụng nên ông T1 có nghĩa vụ trả cho bà X một nửa giá trị tài sản tranh chấp với số tiền là 2.074.000.000 x ½ = 1.037.000.000 đồng. Ông T1 được toàn quyền sở hữu, quản lý, sử dụng đối với tài sản nêu trên.

Đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền xin cập nhật tên chủ sở hữu/sử dụng hoặc cấp đổi sổ mới đối với tài sản được chia theo quy định pháp luật.

[2.4] Về nợ chung: Các bên xác định không có.

[3] Xét ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là phù hợp nên có căn cứ để chấp nhận.

[4] Xét ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận toàn bộ.

[5] Về chi phí tố tụng: Tài sản chung được chia đôi nên nguyên đơn và bị đơn mỗi người phải chịu ½ chi phí tố tụng để xem xét thẩm định tại chỗ và thẩm định giá. Nguyên đơn đã đóng tạm ứng tổng số tiền 21.000.000 đồng (theo Phiếu thu số 202 ngày 27/3/2025 và số PT03.25.000132 ngày 27/3/2025, do đó bị đơn có trách nhiệm thanh toán lại cho nguyên đơn số tiền 10.500.000 đồng.

[6] Về án phí:

Bà Trần Thanh X phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm về yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng là 300.000 đồng. Ông Tô Thanh T1 phải chịu án phí về cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng.

Án phí về việc chia sản chung bà X, ông T1 chịu trên giá trị tài sản được nhận khi Tòa án giải quyết tài sản chung, cụ thể mỗi người phải chịu án phí có giá ngạch trên số tiền là 1.037.000.000 đồng. Án phí mà bà X, ông T1 phải chịu là 43.110.000 đồng/người.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 9, 14, 53, 58, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a, b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội (kèm theo Danh mục án phí, lệ phí Tòa án);

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị Quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm,

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Tuyên bố bà Trần Thanh X và ông Tô Thanh T1 không có quan hệ vợ chồng.

2. *Về con chung*: Giao con chung tên Tô Yến N, sinh ngày 14/9/2014. cho bà X trực tiếp nuôi dưỡng, ông T1 cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.500.000 đồng cho đến khi trẻ trưởng thành.

Người không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Bà X và gia đình không được cản trở ông T1 trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không trực tiếp nuôi dưỡng.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên hoặc cá nhân tổ chức theo qui định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. *Về tài sản chung:* Xác định nhà đất tại địa chỉ 11/7A Đường 11, phường Bình Trưng Tây, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với thửa đất số 778, tờ bản đồ số 38 (theo tài liệu BĐC đo năm 2004) số BX 335543 có số vào sổ cấp GCN: CHO3766 ngày 24/12/2015 là tài sản chung của ông Tô Thanh T1 và bà Trần Thanh X. ông T1 có nghĩa vụ trả cho bà X một nửa giá trị tài sản tranh

chấp, tương đương với số tiền là 2.074.000.000 x ½ = 1.037.000.000 đồng. Ông T1 được toàn quyền sở hữu, quản lý, sử dụng đối với tài sản nêu trên.

Đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền xin cập nhật tên chủ sở hữu/sử dụng hoặc cấp đổi sổ mới đối với tài sản được chia theo quy định pháp luật.

4. *Về nợ chung:* Các đương sự trình bày không có.

5. *Về chi phí tố tụng:* Bà Xuân C số tiền là 10.500.000 đồng (ghi nhận đã nộp xong), ông T1 có nghĩa vụ trả cho bà X số tiền là 10.500.000 đồng.

6. *Về án phí:*

Bà Tô Thanh X1 chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng và án phí chia tài sản chung là 43.110.000 (bốn mươi ba triệu một trăm mười ngàn) đồng, được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã đóng là 21.300.000 đồng theo Biên lai số 0000353 ngày 05/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2 Thành phố Hồ Chí Minh), bà X1 còn phải đóng số tiền án phí là 22.110.000 (hai mươi hai triệu một trăm mười ngàn) đồng.

Ông T1 phải chịu án phí cấp dưỡng là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng và án phí chia tài sản chung là 43.110.000 (bốn mươi ba triệu một trăm mười ngàn) đồng.

7. *Quyền kháng cáo:*

Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết hợp lệ.

8. *Các nội dung khác:*

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Thi hành án tại cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND KV2-TP.HCM;
- THADS TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu VP và hồ sơ vụ án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Minh Vương